

Số: *4238* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *10* tháng *11* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc
động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020,
định hướng đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của
Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà
nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà
nước;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của
Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng
nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất
nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không đảm bảo an toàn;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung
một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng,
nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán*

chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4135/TTr-SNN ngày 05 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Chủ đầu tư Dự án: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

3. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến năm 2025.

5. Đơn vị tư vấn lập dự án: Hội Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quan điểm và mục tiêu của Dự án

6.1. Quan điểm

a) Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm được sự quan tâm của các ngành chức năng và toàn xã hội vì ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân. Trong đó, việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; sử dụng thuốc an thần, bơm nước vào cơ thể động vật trước khi giết mổ; sử dụng thuốc kháng sinh, hormon nhưng chưa đủ thời gian ngừng thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất là vấn đề được người dân đặc biệt quan tâm. Mặc dù, các cơ quan quản lý đã có nhiều nỗ lực đề ra các giải pháp khắc phục nhưng kết quả đạt được còn hạn chế. Do đó, dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là giải pháp căn cơ và thiết thực để giải quyết nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm an toàn, có nguồn gốc của người dân.

b) Truy xuất nguồn gốc (TXNG) có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng, đời sống xã hội toàn dân nói chung. Trong hệ thống truy xuất nguồn gốc, tem truy xuất nguồn gốc là yếu tố quan trọng đóng vai trò định danh đối tượng cần truy xuất, giúp liên kết dữ liệu và truy cứu thông tin truy xuất trong suốt chuỗi cung ứng.

c) Hiện nay, hoạt động Truy xuất nguồn gốc đang được đẩy mạnh, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương điển hình triển khai chương trình truy xuất

nguồn gốc cho các sản phẩm rau, củ, quả và thịt heo kinh doanh trên thị trường thành phố. Một số địa phương như: Bến Tre, Cà Mau, An Giang, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và nhiều tỉnh thành khác cũng đang xây dựng chương trình nhằm đẩy mạnh hoạt động truy xuất nguồn gốc đối với những sản phẩm đặc sản, chủ lực trong vùng hoặc địa phương.

6.2. Mục tiêu

6.2.1. Mục tiêu tổng quát

- a) Thiết lập mô hình quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc các sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin.
- b) Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát chất lượng, nhận diện và truy xuất nguồn gốc các sản phẩm từ khâu chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh và tiêu thụ trên địa bàn tỉnh.
- c) Đảm bảo an toàn sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng; đáp ứng nhu cầu sử dụng sản phẩm sạch để tiêu thụ hàng ngày.
- d) Góp phần xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các nhà cung cấp, doanh nghiệp, người chăn nuôi, kinh doanh thịt heo đạt tiêu chuẩn VietGAHP.

6.2.2. Mục tiêu cụ thể

- a). Giai đoạn chuẩn bị: Từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án đến ngày 31/12/2020. Ban hành quy chế hoạt động, thành lập tổ công tác thực hiện dự án.
 - b). Giai đoạn thực hiện dự án: năm 2021 – 2025
 - Năm 2021
 - + Thực hiện theo các quy định hiện hành để đấu thầu và ký hợp đồng triển khai dự án.
 - + Tổ chức hội nghị triển khai dự án; đào tạo, tập huấn, tuyên truyền cho các đối tượng tham gia, nhằm giúp các đối tượng thực hiện đúng, đầy đủ quy trình, quy định của dự án; tiếp nhận đăng ký tham gia dự án của các đối tượng.
 - + Thực hiện thủ tục mua sắm, trang bị máy chuyên dùng, dụng cụ hỗ trợ cho các đối tượng tham gia.
 - + Vận hành thử nghiệm hệ thống quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo từ công trang trại đến người tiêu dùng (Quản lý, đảm bảo an toàn thực phẩm đối với thịt heo từ khi heo được vận chuyển từ công cơ sở chăn nuôi, đến cơ sở giết mổ, vận chuyển, kinh doanh tại các chợ, siêu thị, cửa hàng, điểm kinh doanh an toàn và tới tay người tiêu dùng).
 - + Dự kiến truy xuất khoảng 300 con heo/01 ngày đêm, áp dụng tại các đầu mối sau đây và dựa trên thực tế cụ thể:
- Toàn bộ kênh phân phối hiện đại: Siêu thị, cửa hàng tiện lợi.

Chợ bán lẻ: Triển khai thí điểm tại 04 chợ, mỗi chợ chọn ra 03 sạp tiêu biểu đăng ký tham gia và cam kết bán 100% thịt heo có truy xuất nguồn gốc.

Bếp ăn tập thể: Triển khai tại các bếp ăn, căn tin bệnh viện, căn tin trường học.

Cơ sở giết mổ (CSGM): Dự kiến khoảng 20 cơ sở giết mổ và theo thực tế.

- Năm 2022

+ Tiếp tục duy trì và vận hành hệ thống quản lý thịt heo ứng dụng công nghệ thông tin; quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo từ công trang trại đến người tiêu dùng.

+ Dự kiến truy xuất khoảng 500 con heo/01 ngày đêm, áp dụng tại các đầu mối sau đây và dựa trên thực tế cụ thể:

Tiếp tục thực hiện tại các cơ sở đã triển khai trong năm 2021.

Đối với chợ bán lẻ: Dự kiến số chợ truyền thống được kiểm soát là 08 chợ (Tăng thêm 04 chợ so với năm 2021), mỗi chợ chọn ra 03 sạp tiêu biểu đăng ký tham gia và cam kết bán 100% thịt heo có truy xuất nguồn gốc.

Cơ sở giết mổ: Dự kiến khoảng 30 cơ sở giết mổ và theo thực tế.

+ Tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm qua 02 năm triển khai dự án truy xuất nguồn gốc thịt heo. Trong trường hợp dự án phát huy được hiệu quả trong công tác quản lý thì tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo của dự án truy xuất nguồn gốc thịt heo. Đồng thời, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương xây dựng dự án truy xuất nguồn gốc thịt gà và trứng gà.

- Năm 2023

+ Tiếp tục duy trì và vận hành hệ thống quản lý thịt heo ứng dụng công nghệ thông tin; quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo từ công trang trại đến người tiêu dùng; bắt đầu thực hiện truy xuất heo từ khi cai sữa đến khi xuất chuồng (Kiểm soát truy xuất nguồn gốc con giống, thức ăn, thuốc thú y, vệ sinh chuồng trại,...).

+ Dự kiến truy xuất khoảng 1000 con heo/01 ngày đêm, áp dụng tại các đầu mối sau đây và dựa trên thực tế cụ thể:

Tiếp tục thực hiện tại các cơ sở đã triển khai trong những năm trước.

Đối với chợ bán lẻ: Dự kiến số chợ truyền thống được kiểm soát là 12 chợ (tăng thêm 04 chợ so với năm 2022), mỗi chợ chọn ra 03 sạp tiêu biểu đăng ký tham gia và cam kết bán 100% thịt heo có truy xuất nguồn gốc.

Cơ sở giết mổ: Dự kiến khoảng 40 cơ sở giết mổ và theo thực tế.

+ Thực hiện dự án truy xuất nguồn gốc thịt gà và trứng gà.

- Năm 2024

+ Tiếp tục hoàn thiện và mở rộng quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo từ trang trại tới cơ sở giết mổ, các chợ an toàn thực phẩm, bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn và người tiêu dùng.

+ Dự kiến truy xuất khoảng 1200 con heo/ 01 ngày đêm, áp dụng tại các đầu mối sau đây và dựa trên thực tế cụ thể:

Tiếp tục thực hiện tại các cơ sở đã triển khai trong những năm trước.

Đối với chợ bán lẻ: Dự kiến số chợ truyền thống được kiểm soát là 16 chợ (Tăng thêm 04 chợ so với năm 2023), mỗi chợ chọn ra 03 sạp tiêu biểu đăng ký tham gia và cam kết bán 100% thịt heo có truy xuất nguồn gốc.

Cơ sở giết mổ: Dự kiến khoảng 40 cơ sở giết mổ và theo thực tế.

- Năm 2025

+ Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện các hoạt động truy xuất nguồn gốc.

+ Dự kiến truy xuất khoảng 1.500 con heo/01 ngày đêm, áp dụng tại các đầu mối sau đây và dựa trên thực tế cụ thể:

Tiếp tục thực hiện tại các cơ sở đã triển khai trong những năm trước.

Đối với chợ bán lẻ: Dự kiến số chợ truyền thống được kiểm soát là 20 chợ (Tăng thêm 04 chợ so với năm 2024), mỗi chợ chọn ra 03 sạp tiêu biểu đăng ký tham gia và cam kết bán 100% thịt heo có truy xuất nguồn gốc.

Cơ sở giết mổ: Dự kiến khoảng 40 cơ sở giết mổ và theo thực tế.

Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả của dự án.

7. Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Dự án

7.1. Nội dung

a) Việc truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng sản phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật đã được quy định trong nhiều luật, văn bản của các Bộ, ngành. Tuy nhiên, trước đây truy xuất chủ yếu dựa vào sổ sách giấy tờ. Việc kiểm tra, sử dụng thông tin truy xuất qua chứng từ bằng giấy có thể mất nhiều ngày hoặc nhiều tháng và khi tìm được thông tin thì sản phẩm đã không còn tồn tại (Do đã tiêu thụ hết). Với sự phát triển của công nghệ thông tin làm cho khả năng truy xuất bằng điện tử trở nên khả thi.

b) Ngày 19 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 100/QĐ-TTg về phê duyệt “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” với mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật, văn bản, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động truy xuất nguồn gốc để phục vụ hội nhập quốc tế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, bảo đảm chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, hàng hóa.

- Nâng cao nhận thức của xã hội, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp về truy xuất nguồn gốc thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo cho các bên liên quan.

- Đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu về truy xuất nguồn gốc.

c) Ngày 10 tháng 4 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch số 4023/KH-UBND về triển khai hoạt động áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 với các nội dung sau:

- Nhằm giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hiểu rõ hơn vai trò, ý nghĩa của hoạt động truy xuất nguồn gốc trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hỗ trợ việc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc; từ đó giúp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thêm công cụ trong việc kiểm soát chất lượng, tính an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất, kinh doanh, góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chủ động ứng dụng các hệ thống truy xuất nguồn gốc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp.

- Đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường thông qua hoạt động kết nối thông tin truy xuất nguồn gốc từ các hệ thống truy xuất nguồn gốc của các ngành, lĩnh vực; đồng thời từng bước kết nối Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

7.2. Nhiệm vụ

a) Ban hành tài liệu hướng dẫn áp dụng hệ thống TXNG; thống nhất, chuẩn hóa hình thức, nội dung thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để TXNG; cách thức quản lý việc áp dụng mã truy vết thông tin TXNG về cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến; thông tin về nguồn gốc xuất xứ nguyên vật liệu; thông tin về an toàn, vệ sinh và chất lượng; yêu cầu, trách nhiệm đối với cơ sở sản xuất, gắn thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để TXNG, cũng như các bên liên quan.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu quản lý nhà nước của từng bộ, ngành có liên quan.

8. Giải pháp thực hiện

8.1. Giải pháp về công nghệ

a) Cần thiết phải áp dụng truy xuất nguồn gốc hiện đại cho tỉnh Đồng Nai, sử dụng các công nghệ 4.0 phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động vận

chuyên, giết mổ, phân phối kinh doanh thực phẩm với sự tham gia của toàn bộ chuỗi cung ứng và người tiêu dùng, đáp ứng các yêu cầu đòi hỏi của các quy định pháp luật về chăn nuôi, giết mổ, phân phối, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và hướng đến phục vụ xuất khẩu toàn cầu.

b) Hệ thống truy xuất phải phục vụ thông tin cho chuỗi cung ứng để tăng cường giám sát nội bộ; có khả năng liên kết, kết nối với các hệ thống quản lý đàn chăn nuôi, các hệ thống quản lý về dịch bệnh.

c) Đáp ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ về việc tiết kiệm, giảm chi phí, giảm bộ máy quản lý, nên sử dụng phương pháp thuê dịch vụ công nghệ thông tin trọn gói từ công ty đã có kinh nghiệm quản lý tổ chức vận hành trên quy mô lớn, phục vụ 24/7 để đáp ứng đặc thù hoạt động của chuỗi cung ứng mà không cần lập ra bộ máy mới.

d) Hệ thống thu nhập dữ liệu phải cố gắng tự động hóa ở mức cao nhất, tránh việc gây ra khó khăn phiền phức cho chuỗi cung ứng dẫn đến khả năng giả mạo, làm đôi pho. Dữ liệu có khả năng chia sẻ, kết nối với cổng thông tin truy xuất hàng hóa quốc gia. Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ hệ thống của nhà cung cấp dịch vụ đều thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho chủ đầu tư các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ hệ thống.

8.2. Giải pháp tuyên truyền

a) Tuyên truyền sâu rộng đến người dân để có ý thức tiêu thụ các sản phẩm an toàn thực phẩm, có truy xuất nguồn gốc qua các kênh truyền thông như báo chí, đài truyền hình.

b) Treo băng rôn, bảng hiệu tại các cơ sở có tham gia Dự án như chợ, cổng siêu thị, khu bán thịt heo để người dân biết chỗ mua thực phẩm an toàn.

8.3. Giải pháp tổ chức theo chuỗi

a) Việc tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc theo chuỗi được tiến hành từ các kênh bán lẻ như chợ, siêu thị để đi ngược lại tìm các cơ sở giết mổ cung cấp thịt heo cho các đơn vị này. Sau đó tiếp tục làm việc với thương lái cung cấp heo sống cho các cơ sở giết mổ để họ tiếp tục thực hiện việc nhập heo phải có thông tin truy xuất nguồn gốc từ hộ chăn nuôi và từ trang trại.

b) Tại các bếp ăn tập thể, căn tin, một mặt mở rộng việc truy xuất nguồn gốc tại các cơ sở giết mổ cung cấp thịt heo cho các đơn vị này, mặt khác giới thiệu các cơ sở giết mổ tham gia vào chương trình truy xuất nguồn gốc của tỉnh để các bếp ăn tập thể và căn tin có sự lựa chọn mua hàng.

c) Tổ chức kiểm tra thực tế việc thực hiện dự án tại các chợ, cơ sở giết mổ, cơ sở chăn nuôi, căn tin Bệnh viện, căn tin trường học, Bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh.

8.4. Giải pháp về thông tin thị trường

Trong quá trình vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc, các thông tin cơ bản về truy xuất nguồn gốc là bắt buộc phải có. Bên cạnh đó, sẽ từ từ động viên khuyến khích các đối tượng tham gia đưa thêm các thông tin khác về giá heo hơi, giá heo giống, giá cám,... Các thông tin sẽ được bộ phận chuyên môn của cơ quan chức năng tổng hợp để báo cáo phục vụ công tác chuyên môn và cung cấp ngược lại cho chuỗi cung ứng.

8.5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

a) Đào tạo các cán bộ thực hiện tham gia chương trình theo các khóa hướng dẫn của đơn vị thực hiện dự án. Các khóa này nhằm mục đích hướng dẫn cán bộ và thương lái, cơ sở giết mổ, tiểu thương chợ bán lẻ, chuỗi siêu thị cách thức thao tác vận hành hệ thống.

b) Đào tạo cán bộ xử lý các thông tin, phân tích báo cáo do hệ thống sinh ra, các cán bộ chuyên trách sẽ cùng chuyên gia của nhà cung cấp dịch vụ học cách sử dụng hệ thống, lấy và tạo các báo cáo tổng hợp, phân tích để phục vụ công tác chuyên môn.

c) Tổ chức các lớp học chuyên sâu về vấn đề truy xuất nguồn gốc áp dụng các công nghệ 4.0 như Blockchain, AI, Bigdata; giới thiệu, phổ biến các công nghệ, phương pháp mới nhất trên thế giới và cách thức áp dụng tại Việt Nam để nâng cao hiểu biết và cải tiến phương pháp thực hiện tại tỉnh Đồng Nai.

d) Tổ chức các lớp tập huấn cho các đối tượng tham gia dự án nhằm giúp các đối tượng thực hiện đúng, đầy đủ quy trình, quy định của dự án.

đ) Tiếp nhận thông tin, báo cáo tự động từ hệ thống để đối chiếu rà soát nhằm phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật, quy chế của dự án đối với các đối tượng tham gia.

8.6. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Ưu tiên các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển chăn nuôi, kiểm soát hoạt động giết mổ, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành cho các cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, cá nhân, tổ chức thực hiện nội dung dự án như: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư về nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 143/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; hỗ trợ chính sách về xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng VietGAP trong chăn nuôi, an toàn thực phẩm...

b) Người chăn nuôi khi tham gia dự án sẽ được ưu tiên khi thực hiện hỗ trợ phòng chống dịch bệnh.

8.7. Giải pháp về huy động nguồn lực

a) Kinh phí thực hiện dự án được bảo đảm từ các nguồn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ quốc tế và trong nước, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trong đó nguồn ngân sách nhà nước được sử dụng để: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn về truy xuất nguồn gốc; nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới.

b) Về nguồn vốn ban đầu thực hiện dự án sẽ do Ngân sách của tỉnh hỗ trợ một phần chi phí để mua sắm thiết bị, vật tư tiêu hao, tổ chức đào tạo tuyên truyền, sau đó chuỗi cung ứng sẽ tự chi trả toàn bộ chi phí vận hành thông qua chi phí vật tư tiêu hao và chi phí truy xuất nguồn gốc.

c) Đây là giải pháp kết hợp công tư, Nhà nước hỗ trợ kinh phí ban đầu, sau đó chuỗi cung ứng tự tham gia và người tiêu dùng trả thêm phí dịch vụ với giá có kiểm soát. Lợi ích nhà nước được là có công cụ kiểm soát an toàn thực phẩm, điều tiết vĩ mô, chuỗi cung ứng được nhận thông tin để tự kiểm soát chéo và người tiêu dùng được dùng sản phẩm có kiểm soát chặt chẽ về an toàn thực phẩm.

9. Kinh phí thực hiện Dự án

a) Tổng dự toán kinh phí thực hiện Dự án: **12.180.384.266 đồng** (Mười hai tỷ, một trăm tám mươi triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó:

- Kinh phí triển khai thực hiện (chi phí thiết bị): 10.478.212.000 đồng;
- Chi phí quản lý: 211.839.701 đồng;
- Chi phí lập Dự án: 226.495.000 đồng;
- Chi phí tư vấn: 196.191.450 đồng;
- Chi phí khác: 51.710.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.015.936.115 đồng.

b) Nguồn kinh phí: Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp nông nghiệp.

(Dự toán chi tiết theo phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện các nội dung theo Dự án truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025 đã được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ; Cục Thống kê Đồng Nai; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. KTN.

(Khoa/516.Qđtruyxuatnguogoc)



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



Phụ lục I: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN KỲ HÀNG NĂM

Truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025

(Đính kèm Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Dự toán kinh phí		Phân kỳ hàng năm					
		Tổng dự toán	Vốn NSNN	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Chi phí thiết bị	10.478.212.000	10.478.212.000	0	4.785.242.000	3.771.070.000	1.026.800.000	402.800.000	492.300.000
II	Chi phí quản lý	211.839.701	211.839.701	0	42.367.940	42.367.940	42.367.940	42.367.940	42.367.940
III	Chi phí lập Dự án	226.495.000	226.495.000	226.495.000	0	0	0	0	0
IV	Chi phí tư vấn	196.191.450	196.191.450	0	196.191.450	0	0	0	0
V	Chi phí khác có liên quan (Văn phòng phẩm phục vụ quản lý)	51.710.000	51.710.000	0	10.342.000	10.342.000	10.342.000	10.342.000	10.342.000
VI	Chi phí dự phòng (10% của tổng dự toán)	1.015.936.115	1.015.936.115	0	203.187.223	203.187.223	203.187.223	203.187.223	203.187.223
TỔNG CỘNG		12.180.384.266	12.180.384.266	226.495.000	5.237.330.613	4.026.967.163	1.282.697.163	658.697.163	748.197.163



Phụ lục II: BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN TỪ NĂM 2020-2025

Dự án 1 Truy xuất nguồn gốc thực phẩm thiết yếu có nguồn gốc động vật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025

(Đính kèm Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 10/11 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thuyết minh cơ sở tính toán
						Giá trị trước thuế	Giá trị sau thuế	
1	Chi phí thiết bị					9.699.620.000	10.478.212.000	
1	Hỗ trợ máy chuyên dùng cho các đối tượng tham gia Dự án (hỗ trợ 1 lần)					1.600.000.000	1.760.000.000	
1.1	Máy đọc chuyên dùng cho Thú y cơ sở giết mổ (40 cơ sở giết mổ)	1 máy/ cơ sở x 40 cơ sở	cái	40	16.000.000	640.000.000	704.000.000	Chi theo thực tế
1.2	Máy đọc chuyên dùng cho chủ 40 cơ sở giết mổ	1 máy/ cơ sở x 40 cơ sở	cái	40	16.000.000	640.000.000	704.000.000	Chi theo thực tế
1.3	Máy đọc chuyên dùng cho Ban quản lý chợ (20 chợ)	1 máy/ chợ x 20 chợ	cái	20	16.000.000	320.000.000	352.000.000	Chi theo thực tế
2	Chi phí hỗ trợ gọi tổng đài hướng dẫn thực hiện các bước của dự án (hàng tháng)					248.400.000	248.400.000	
2.1	Hỗ trợ cho cán bộ Thú y cơ sở giết mổ	01 gói/ máy/ 1 cơ sở/ tháng	gói	2.040	90.000	183.600.000	183.600.000	Chi theo thực tế
2.2	Hỗ trợ cho Ban quản lý chợ	01 gói/ máy/ chợ/ tháng	gói	720	90.000	64.800.000	64.800.000	Chi theo thực tế
3	Treo bảng hiệu cho các cơ sở tham gia	40 cơ sở giết mổ + 3 sạp/chợ x 20 chợ + 5 siêu thị + 125 cửa hàng tiện lợi + 10 căng teen bệnh viện + 100 trường học	cái	340	1.000.000	340.000.000	374.000.000	Chi theo thực tế
4	Hỗ trợ thùng Inox vận chuyển thịt heo tại các CSGM tham gia dự án	- Đóng thùng Inox chở thịt heo mới cho các loại phương tiện vận chuyển từ CSGM ra bán lẻ bảo đảm ATTP, có thể niêm phong được. - Sửa chữa các thùng Inox vận chuyển sẵn có bảo đảm ATTP, có thể niêm phong được.	Hàng mục	1	1.200.000.000	1.200.000.000	1.320.000.000	Chi theo thực tế

5	Hỗ trợ vòng, tem truy xuất	02 năm (từ 01/01/2021 đến 31/12/2022)					3.725.920.000	4.098.512.000	
5.1	Hỗ trợ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (bình quân 300 con heo giết mổ/ ngày đêm)						1.397.220.000	1.536.942.000	
5.1.1	Hỗ trợ vòng truy xuất	02 vòng/ con x 300 con/ ngày đêm x 365 ngày	vòng	219.000	3.500	766.500.000	843.150.000	Chi theo thực tế	
5.1.2	Hỗ trợ tem truy xuất	48 tem/vĩ x 02 vĩ/ con x 300 con/ ngày đêm x 365 ngày	tem	10.512.000	60	630.720.000	693.792.000	Chi theo thực tế	
5.2	Hỗ trợ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (bình quân 500 con heo giết mổ/ 01 ngày đêm)					2.328.700.000	2.561.570.000		
5.2.1	Hỗ trợ vòng truy xuất	02 vòng/ con x 500 con /ngày đêm x 365 ngày	vòng	365.000	3.500	1.277.500.000	1.405.250.000	Chi theo thực tế	
5.2.2	Hỗ trợ tem truy xuất	48 tem/vĩ x 02 vĩ/ con x 500 con/ ngày đêm x 365 ngày	vĩ	17.520.000	60	1.051.200.000	1.156.320.000	Chi theo thực tế	
6	Chi phí tuyên truyền					920.000.000	1.012.000.000		
6.1	Làm video		video	1	330.000.000	330.000.000	363.000.000	Chi theo thực tế	
6.2	Tuyên truyền trên mạng xã hội, Zalo và Google	04 gói/ năm x 02 năm	gói	8	55.000.000	440.000.000	484.000.000	Chi theo thực tế	
6.3	Chi phí tuyên truyền dài truyền hình			1	150.000.000	150.000.000	165.000.000	Chi theo thực tế	
7	Kinh phí tổ chức Hội nghị tập huấn cho các đối tượng tham gia Dự án	Tổ chức 24 lớp, 100 người/lớp (11 lớp cho người chăn nuôi heo; 01 lớp cho CB Thú y; 01 cho cơ sở giết mổ; 11 lớp cho tiểu thương và Ban quản lý chợ)				633.600.000	633.600.000		
7.1	Thủ lao giảng viên	01 người/ lớp x 24 lớp	người	24	1.000.000	24.000.000	24.000.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND	
7.2	Thủ lao trợ giảng	01 người/ lớp x 24 lớp	người	24	300.000	7.200.000	7.200.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND	

7.3	Chi phí hỗ trợ nước uống	100 người/ lớp x 24 lớp	người	2.400	20.000	48.000.000	48.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
7.4	Chi tài liệu học tập, văn phòng phẩm	01 bộ/ người x 100 người/lớp x 24 lớp	bộ	2.400	20.000	48.000.000	48.000.000	Chi theo thực tế
7.5	Chi phí thuê xe cho báo cáo viên	01 chuyển/ lớp x 24 lớp	chuyển	24	2.200.000	52.800.000	52.800.000	Chi theo thực tế
7.6	Chi phí xăng xe cho chuyên viên của Sở, ngành đi cùng lớp tập huấn	01 chuyển/ lớp x 24 lớp	chuyển	24	1.500.000	36.000.000	36.000.000	Chi theo thực tế
7.7	Thuê hội trường, ăn thanh	01 lần/ lớp x 24 lớp	lần	24	1.000.000	24.000.000	24.000.000	Chi theo thực tế
7.8	Trang trí hội trường	01 lần/ lớp x 24 lớp	lần	24	500.000	12.000.000	12.000.000	Chi theo thực tế
7.9	Chi hỗ trợ tiền ăn cho học viên	100 người/ lớp x 24 lớp	người	2.400	150.000	360.000.000	360.000.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
7.10	Chi hỗ trợ tiền ăn cho báo cáo viên, quản lý lớp	03 người/ lớp x 24 lớp	người	72	150.000	10.800.000	10.800.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
7.11	Phụ cấp lưu trú cho đội ngũ tập huấn	03 người/ ngày x 24 ngày	người	72	150.000	10.800.000	10.800.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
8	Chi phí kiểm tra thực tế việc thực hiện truy xuất tại các chợ tham gia - Kiểm tra các chợ được hỗ trợ theo lộ trình từng năm	01 ngày/ chợ/ năm	chợ			970.200.000	970.200.000	
8.1	Chi phí hỗ trợ nước uống	06 người/ ngày/ chợ/ năm	người	360	20.000	7.200.000	7.200.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
8.2	Chi phí xăng xe cho đoàn kiểm tra	1 chuyển/ ngày/ chợ/ năm	chuyển	60	1.500.000	90.000.000	90.000.000	Chi theo thực tế
8.3	Phụ cấp lưu trú cho đoàn kiểm tra	6 người/ ngày/ chợ/ năm	người	360	150.000	54.000.000	54.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
8.4	Lấy mẫu thịt kiểm tra các chỉ tiêu vi sinh vật	05 mẫu thịt/ sạp x 3 sạp/ chợ/ năm				819.000.000	819.000.000	
8.4.1	Chi phí vật tư lấy mẫu	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sạp x 3 sạp/ chợ/ năm	bộ	900	10.000	9.000.000	9.000.000	Chi theo thực tế
8.4.2	Chi phí mua mẫu	0,5 kg/ mẫu x 5 mẫu/ sạp x 03 sạp/ chợ/ năm	kg	450	200.000	90.000.000	90.000.000	Chi theo thực tế
8.4.3	Chi phí xét nghiệm (03 chỉ tiêu: E.coli, Salmonella, Tổng số vi sinh vật hiếu khí/01 mẫu)					720.000.000	720.000.000	

-	Chỉ tiêu <i>E.coli</i>	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sạp x 03 sạp/ chợ/ năm	chỉ tiêu	900	308.000	277.200.000	277.200.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
-	Chỉ tiêu <i>Salmonella</i>	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sạp x 03 sạp/ chợ/ năm	chỉ tiêu	900	308.000	277.200.000	277.200.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
-	Chỉ tiêu Tổng số vi sinh vật hiếu khí	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sạp x 03 sạp/ chợ/ năm	chỉ tiêu	900	184.000	165.600.000	165.600.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
9	Hội nghị triển khai, Sơ kết, tổng kết Dự án	Tổ chức 03 hội nghị, 100 người/ Hội nghị				61.500.000	61.500.000	
9.1	Chi phí hỗ trợ nước uống	100 người/ hội nghị x 3 hội nghị	người	300	20.000	6.000.000	6.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
9.2	Chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm	01 bộ/ người x 100 người/ hội nghị x 3 hội nghị	bộ	300	20.000	6.000.000	6.000.000	Chi theo thực tế
9.3	Thuê hội trường, âm thanh	01 lần/ hội nghị x 3 hội nghị	lần	3	1.000.000	3.000.000	3.000.000	Chi theo thực tế
9.4	Trang trí hội trường	01 lần/ hội nghị x 3 hội nghị	lần	3	500.000	1.500.000	1.500.000	Chi theo thực tế
9.5	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu	100 người/ hội nghị x 3 hội nghị	người	300	150.000	45.000.000	45.000.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
II	Chi phí quản lý Dự án	2.184% tổng chi phí thiết bị trước thuế cho 5 năm				211.839.701	211.839.701	Quyết định 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
III	Chi phí lập Dự án					226.495.000	226.495.000	
I	Chi phí lập Dự án theo Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh					226.495.000	226.495.000	
IV	Chi phí tư vấn					196.191.450	196.191.450	
I	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (máy chuyên dùng, vòng - tem truy xuất, làm quảng cáo, băng hiệu)		hồ sơ	5		196.191.450	196.191.450	Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014

1.1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển						
1.1.1	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	hồ sơ	5	4.249.810	21.249.050	21.249.050	
1.1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	hồ sơ	5	2.549.886	12.749.430	12.749.430	
1.2	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu						
1.2.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	hồ sơ	5	8.499.620	42.498.100	42.498.100	
1.2.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	hồ sơ	5	4.249.810	21.249.050	21.249.050	
1.3	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất						
1.3.1	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển	hồ sơ	5	4.249.810	21.249.050	21.249.050	
1.3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	hồ sơ	5	8.499.620	42.498.100	42.498.100	
1.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	hồ sơ	5	4.249.810	21.249.050	21.249.050	
1.5	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu	hồ sơ	5	1.699.924	8.499.620	8.499.620	
1.6	Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu						
1.6.1	Chi phí đăng tải thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển	gói	5	330.000	1.650.000	1.650.000	
1.6.2	Chi phí đăng tải thông báo mời chào hàng	gói	5	165.000	825.000	825.000	
1.6.3	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu	gói	5	330.000	1.650.000	1.650.000	
1.6.4	Chi phí đăng tải danh sách ngắn	gói	5	165.000	825.000	825.000	
V	Chi phí khác có liên quan (VPP phục vụ quản lý)				51.710.000	51.710.000	
1	giấy in A4	ram	100	80.000	8.000.000	8.000.000	Chi theo thực tế
2	viết	cây	500	10.000	5.000.000	5.000.000	Chi theo thực tế
3	bìa lá đựng giấy A4	cái	500	5.000	2.500.000	2.500.000	Chi theo thực tế

4	Giấy note vàng		xấp	25	9.000	225.000	225.000	Chi theo thực tế
5	Sổ 200 trang		cuốn	20	30.000	600.000	600.000	Chi theo thực tế
6	Bút dạ quang Thiên Long		cây	25	40.000	1.000.000	1.000.000	Chi theo thực tế
7	Máy bấm kim loại 30 tờ A4		cái	2	100.000	200.000	200.000	Chi theo thực tế
8	Máy bấm kim inox số 10		cái	8	30.000	240.000	240.000	Chi theo thực tế
9	Kim bấm Plus số 10		hộp	200	4.000	800.000	800.000	Chi theo thực tế
10	Kim bấm Plus số 3		hộp	35	10.000	350.000	350.000	Chi theo thực tế
11	Kẹp bướm Slencho 15 mm		hộp	45	3.000	135.000	135.000	Chi theo thực tế
12	Kẹp bướm Slencho 25mm		hộp	60	6.000	360.000	360.000	Chi theo thực tế
13	Kẹp bướm Slencho 41mm		hộp	75	12.000	900.000	900.000	Chi theo thực tế
14	Máy tính Casio DF-120BM		cái	4	350.000	1.400.000	1.400.000	Chi theo thực tế
15	Chuyển phát nhanh hàng tháng		tháng	60	500.000	30.000.000	30.000.000	Chi theo thực tế
VI	Chi phí dự phòng (10% của tổng dự toán)					1.015.936.115	1.015.936.115	Thông Tư 03/2020/TT- BTTT ngày 24/02/2020
TỔNG CỘNG						11.401.792.266	12.180.384.266	

Phụ lục III : BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN KỲ THEO NĂM

định hướng đến năm 2025

(Đính kèm Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Tổng	Diễn giải	Tổng	Diễn giải	Tổng	Diễn giải	Tổng	Diễn giải	Tổng	Diễn giải	Tổng	Diễn giải
1	Chi phí thiết bị			4.785.242.000		3.771.070.000		1.026.800.000		402.800.000		492.300.000	
1	Hỗ trợ máy chuyên dùng cho các đối tượng tham gia Dự án (hỗ trợ 1 lần)			774.400.000		422.400.000		422.400.000		70.400.000		70.400.000	
1.1	Máy đọc chuyên dùng cho Thú y cơ sở giết mổ		01 máy/01 cơ sở x 20 cơ sở	352.000.000	01 máy/01 cơ sở x 10 cơ sở	176.000.000	01 máy/01 cơ sở x 10 cơ sở	176.000.000					
1.2	Máy đọc chuyên dùng cho chủ cơ sở giết mổ		01 máy/01 cơ sở x 20 cơ sở	352.000.000	01 máy/01 cơ sở x 10 cơ sở	176.000.000	01 máy/01 cơ sở x 10 cơ sở	176.000.000					
1.3	Máy đọc chuyên dùng cho Ban quản lý chợ		01 máy/01 chợ x 4 chợ	70.400.000	01 máy/01 chợ x 4 chợ	70.400.000	01 máy/01 chợ x 4 chợ	70.400.000		70.400.000	01 máy/01 chợ x 4 chợ	70.400.000	
2	Chi phí hỗ trợ gọi tổng đài hướng dẫn thực hiện các bước của dự án (hàng tháng)			25.920.000		41.040.000		56.160.000		60.480.000		64.800.000	
2.1	Hỗ trợ cho cán bộ Thú y cơ sở giết mổ		01 gói/ máy/ cơ sở/ tháng x 20 cơ sở/ năm	21.600.000	01 gói/ máy/ cơ sở/ tháng x 30 cơ sở/ năm	32.400.000	01 gói/ máy/ cơ sở/ tháng x 40 cơ sở/ năm	43.200.000		43.200.000	01 gói/ máy/ cơ sở/ tháng x 40 cơ sở/ năm	43.200.000	
2.2	Hỗ trợ cho Ban quản lý chợ		01 gói/ máy/ chợ/ tháng x 4 chợ/ năm	4.320.000	01 gói/ máy/ chợ/ tháng x 8 chợ/ năm	8.640.000	01 gói/ máy/ chợ/ tháng x 12 chợ/ năm	12.960.000		17.280.000	01 gói/ máy/ chợ/ tháng x 16 chợ/ năm	21.600.000	

3	Treo băng hiệu cho các cơ sở tham gia		20 cơ sở giết mổ + 3 sập/chợ x 4 thị + 125 cửa hàng tiện lợi + 10 căng teen bệnh viện + 100 trường học	299.200.000	10 cơ sở giết mổ + 3 sập/chợ x 4 chợ	24.200.000	10 cơ sở giết mổ + 3 sập/chợ x 4 chợ	24.200.000	3 sập/chợ x 4 chợ	13.200.000	3 sập/chợ x 4 chợ	13.200.000
4	Hỗ trợ thùng Inox vận chuyển thịt heo tại các CSGM tham gia dự án		20 cơ sở giết mổ	660.000.000	10 cơ sở giết mổ	330.000.000	10 cơ sở giết mổ	330.000.000				
5	Hỗ trợ vòng, tem truy xuất			1.536.942.000		2.561.570.000						
5.1	Hỗ trợ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (bình quân 300 con heo giết mổ/ ngày đêm)			1.536.942.000								
5.1.1	Hỗ trợ vòng truy xuất		02 vòng/ con x 300 con/ ngày đêm x 365 ngày	843.150.000								
5.1.2	Hỗ trợ tem truy xuất		02 vĩa/ con x 300 con/ ngày đêm x 365 ngày	693.792.000								
5.2	Hỗ trợ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (bình quân 500 con heo giết mổ/ 01 ngày đêm)					2.561.570.000						
5.2.1	Hỗ trợ vòng truy xuất					1.405.250.000						
5.2.2	Hỗ trợ tem truy xuất					1.156.320.000						
6	Chi phí tuyên truyền			770.000.000		242.000.000						

[illegible]

7.10	Chi hỗ trợ tiền ăn cho bảo cáo viên, quản lý lớp									
7.11	Phụ cấp lưu trú cho đội ngũ tập huấn									
8	Chi phí kiểm tra thực tế việc thực hiện truy xuất tại các chợ tham gia - Kiểm tra các chợ được hỗ trợ theo lộ trình từng năm		64.680.000		129.360.000		194.040.000		323.400.000	
8.1	Chi hỗ trợ nước uống	06 người/ ngày/ chợ x 4 chợ	480.000	06 người/ ngày/ chợ x 8 chợ	960.000	06 người/ ngày/ chợ x 12 chợ	1.440.000	06 người/ ngày/ chợ x 16 chợ	1.920.000	2.400.000
8.2	Chi phí xăng xe cho đoàn kiểm tra	01 chuyển/ ngày/ chợ x 4 chợ	6.000.000	01 chuyển/ ngày/ chợ x 8 chợ	12.000.000	01 chuyển/ ngày/ chợ x 12 chợ	18.000.000	01 chuyển/ ngày/ chợ x 16 chợ	24.000.000	30.000.000
8.3	Phụ cấp lưu trú cho đoàn kiểm tra	06 người/ ngày/ chợ x 4 chợ	3.600.000	06 người/ ngày/ chợ x 8 chợ	7.200.000	06 người/ ngày/ chợ x 12 chợ	10.800.000	06 người/ ngày/ chợ x 16 chợ	14.400.000	18.000.000
8.4	Lấy mẫu thịt kiểm tra các chỉ tiêu vi sinh vật		54.600.000		109.200.000		163.800.000		218.400.000	273.000.000
8.4.1	Chi phí vật tư lấy mẫu	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 4 chợ	600.000	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 8 chợ	1.200.000	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 12 chợ	1.800.000	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 16 chợ	2.400.000	3.000.000
8.4.2	Chi phí mua mẫu	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 4 chợ	6.000.000	01 bộ/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 8 chợ	12.000.000	0,5 kg/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 12 chợ	18.000.000	0,5 kg/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 16 chợ	24.000.000	30.000.000
8.4.3	Chi phí xét nghiệm (03 chỉ tiêu: E.coli, Salmonella, Tổng số vi sinh vật hiếu khí(01 mẫu)		48.000.000		96.000.000		144.000.000		192.000.000	240.000.000
-	Chi tiêu E.coli	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 4 chợ	18.480.000	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 8 chợ	36.960.000	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 12 chợ	55.440.000	01 chỉ tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sập x 3 sập/ chợ x 16 chợ	73.920.000	92.400.000

-	Chi tiêu Salmonella		01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/sq x 3 sq/ chợ x 4 chợ	18.480.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 8 chợ	36.960.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 12 chợ	55.440.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 16 chợ	73.920.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 20 chợ	92.400.000
-	Chi tiêu Tổng số vì sinh vật hiếu khí		01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/sq x 3 sq/ chợ x 4 chợ	11.040.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 8 chợ	22.080.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 12 chợ	33.120.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 16 chợ	44.160.000	01 chi tiêu/ mẫu x 5 mẫu/ sq x 3 sq/ chợ x 20 chợ	55.200.000
9	Hội nghị triển khai, Sơ kết, tổng kết Dự án		hội nghị triển khai Dự án	20.500.000	hội nghị sơ kết Dự án	20.500.000					hội nghị tổng kết Dự án	20.500.000
9.1	Chi hỗ trợ nước uống											
9.2	Chi in ấn tài liệu, văn phòng phẩm											
9.3	Thuê hội trường, âm thanh											
9.4	Trang trí hội trường											
9.5	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu											
II	Chi phí quản lý Dự án			42.367.940		42.367.940		42.367.940		42.367.940		42.367.940
III	Chi phí lập Dự án	226.495.000										
I	Chi phí lập Dự án theo Quyết định số 4305/QĐ- UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh	226.495.000										
IV	Chi phí tư vấn			196.191.450								
I	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu (máy tem dùng, vòng - tem truy xuất, làm quảng cáo, băng hiệu)			196.191.450								

[illegible]

1.6.3	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu															
1.6.4	Chi phí đăng tải danh sách ngân															
V	Chi phí khác có liên quan (VPP phục vụ quản lý)		văn phòng phẩm	10.342.000	văn phòng phẩm	10.342.000	văn phòng phẩm	10.342.000	văn phòng phẩm	10.342.000	văn phòng phẩm	10.342.000	văn phòng phẩm	10.342.000		
1	giấy in A4															
2	viết															
3	bìa lá đựng giấy A4															
4	Giấy note vàng															
5	Sổ 200 trang															
6	Bút dạ quang Thiên Long															
7	Máy bấm kim loại 30 tờ A4															
8	Máy bấm kim inox số 10															
9	Kim bấm Plus số 10															
10	Kim bấm Plus số 3															
11	Kẹp bướm Slencho 15 mm															
12	Kẹp bướm Slencho 25mm															
13	Kẹp bướm Slencho 41mm															
14	Máy tính Casio DF-120BM															
15	Chuyên phát nhanh hàng tháng															
VI	Chi phí dự phòng (10% của tổng dự toán)			203.187.223		203.187.223		203.187.223		203.187.223		203.187.223		203.187.223		203.187.223
TỔNG CỘNG		226.495.000		5.237.330.613		4.026.967.163		1.282.697.163		658.697.163		748.197.163				